

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2023/DS-PT**

Ngày: 28-3-2023.

“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang

Bà Lê Thị Ký

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Linda - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị Y**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 166/80/27, tổ 17, khu phố 5A, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1962 (Văn bản ủy quyền ngày 07/5/2016).

Địa chỉ: B1A, tổ 9, khu phố 5, phường H2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

* *Bị đơn:* Ông **Lê Tiến H**, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Số 155, đường Q, quốc lộ 1, khu phố 1, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Đình T1**, sinh năm 1963 (Văn

bản ủy quyền ngày 15/6/2016).

Hộ khẩu thường trú: 334/9/8, đường Võ Thị Sáu, tổ 2, khu phố 1, phường N1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 155, đường Q, quốc lộ 1, khu phố 1, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Đình T1**, sinh năm 1963. (Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2016).

Hộ khẩu thường trú: 334/9/8, đường S, tổ 2, khu phố 1, phường N1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông **Nguyễn Anh T**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: B1A, tổ 9, khu phố 5, phường H2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3/ **Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ C.**

Trụ sở: Số 155, đường Q, quốc lộ 1, khu phố 1, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Đình T1**, sinh năm 1963. (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2016).

Hộ khẩu thường trú: 334/9/8, đường S, tổ 2, khu phố 1, phường N1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

4/ **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1.**

Trụ sở: Số 06, ấp 2, quốc lộ 1, xã T2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **C1** – Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 8, khu tập thể ngân hàng, khu phố 3, thị trấn T3, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, ông T1 có mặt; những người còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung Bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị Y do ông Nguyễn Anh T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/4/2013, bà Đặng Thị Y cho ông Lê Tiến H vay số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỉ năm trăm triệu đồng). Việc vay mượn có lập giấy mượn tiền ngày 01/4/2013, thời hạn vay là 30 ngày từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/4/2013. Để làm tin, ông H thế chấp cho bà Y 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314xxx cấp ngày

29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp. Việc vay mượn trên có ông Nguyễn Anh T chứng kiến và đã ký vào giấy mượn tiền với tư cách là người làm chứng. Khi vay hai bên có làm thỏa thuận miệng về lãi suất là 04%/tháng. Trong 02 ngày 01/4/2013 và ngày 02/4/2013, bà Y đã nhờ ông T chuyển giúp bà 2.500.000.000 đồng cho ông H. Ông H đã nhận đủ. Trong quá trình vay, ông H đã trả cho bà Y số tiền gốc là 400.000.000 đồng và lãi 40.000.000 đồng thì không thanh toán nữa dù bà Y đã nhiều lần nhắc nhở.

Trong đơn khởi kiện bà Đặng Thị Y khởi kiện ông Lê Tiến H và vợ là bà Phạm Thị N nhưng nay xác định mọi giao dịch liên quan đến việc vay tiền nói trên chỉ do cá nhân ông Lê Tiến H thực hiện nên bà Y thay đổi yêu cầu, chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H phải thanh toán cho bà Y số tiền gốc còn nợ là 2.100.000.000 đồng (Hai tỉ một trăm triệu đồng) và lãi suất từ ngày 01/4/2013 đến ngày 06/12/2022 theo lãi suất do Ngân hàng nhà nước quy định, cụ thể như sau:

- Lãi từ ngày 01/4/2013 đến ngày 06/12/2022: (09 năm 08 tháng 05 ngày)

$2.100.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 09 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 1.815.450.000 \text{ đồng}.$

Trong quá trình vay ông H trả được 40.000.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi suất $1.815.450.000 \text{ đồng} - 40.000.000 \text{ đồng} = 1.775.450.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng gốc và lãi: $2.100.000.000 \text{ đồng} + 1.775.450.000 \text{ đồng} = 3.875.450.000 \text{ đồng}.$

* Tại các bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Tiến H do ông Trần Đình T1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Lê Tiến H không quen biết với bà Đặng Thị Y, không giao dịch hay vay mượn số tiền nào. Ông Nguyễn Anh T không cho ông Lê Tiến H vay tiền cũng như không chuyển tiền vào tài khoản Công ty trách nhiệm hữu hạn C do ông Lê Tiến H làm giám đốc để cho vay. Số tiền 2.500.000.000 đồng mà ông T chuyển vào tài khoản Công ty trách nhiệm hữu hạn C (chuyển làm 02 lần) là tiền mua hàng, không phải tiền vay. Chuyển tiền xong ông T đã gọi điện yêu cầu ông Lê Tiến H chuyển số tiền 2.500.000.000 đồng trong tài khoản của ông Lê Tiến H cho ông C1 là giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1 để ông Cường mua hàng. Sau đó, ông T yêu cầu ông Lê Tiến H phải ký vào giấy mượn tiền để thừa nhận số nợ trên nên ông H có ký cho ông T giấy mượn tiền nhưng không rõ nội dung do ông H tin tưởng ông T và thực tế ông T cũng đã chuyển tiền vào tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn C của ông H.

Trong quá trình vay, ông H đã chuyển tiền cho ông T 02 lần, lần 01 là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), lần 2 là 40.000.000 đồng. Bà Đặng Thị Y khởi kiện yêu cầu ông H phải thanh toán tiền gốc còn nợ là 2.100.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật thì ông Lê Tiến H không đồng ý vì ông Lê Tiến H không hề quen biết và vay mượn tiền của bà Đặng Thị Y.

Về 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H: trước đây ông Lê Tiến H có vay tiền của ông T, có thể chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp. Khoản nợ đó đã thanh toán xong nhưng ông Lê Tiến H chưa lấy lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên nên ông T vẫn còn giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại bản tự khai ông Nguyễn Anh T trình bày:

Ông có quen biết với ông Lê Tiến H, khi biết ông H có nhu cầu vay tiền nhưng ông T lại không có tiền nên ông đã giới thiệu cho ông H mượn bà Đặng Thị Y (là chị dâu của ông) số tiền 2.500.000.000 đồng. Ngày 01/4/2013, bà Đặng Thị Y và ông Lê Tiến H đã lập giấy vay tiền. Ông H có thể chấp cho bà Y 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H. Ông có chứng kiến việc vay mượn trên với tư cách là người làm chứng. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất mỗi tháng là 04%. Do số tiền lớn, việc đưa tiền mặt không an toàn nên ông Lê Tiến H yêu cầu bà Đặng Thị Y chuyển khoản số tiền vay này. Thời gian này, bà Y có 01 khoản tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Đồng Nai do ông đứng tên dùm nên bà Đặng Thị Y đã yêu cầu ông đứng ra thực hiện chuyển khoản số tiền 2.500.000.000 đồng cho ông Lê Tiến H (lý do ông đứng tên trên tài khoản tiền của bà Y là do bà Y có tiền muốn gửi ngân hàng nhưng lại không rành chữ nghĩa và bà tin tưởng ông T là người trong nhà nên nhờ ông đứng tên hộ). Theo yêu cầu của bà Y, ông đã chuyển khoản cho ông Lê Tiến H 02 lần, lần 01 vào ngày 01/4/2013 với số tiền 2.000.000.000 đồng, lần 02 vào ngày 02/4/2013 với số tiền 500.000.000 đồng. Số tài khoản để chuyển tiền vào là tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn C (ông Lê Tiến H là giám đốc) do ông Lê Tiến H cung cấp và yêu cầu chuyển vào nên ông và bà Y không thắc mắc, nghi ngờ gì.

Trong quá trình vay, ông H đã trả cho bà Đặng Thị Y số tiền gốc là 400.000.000 đồng và lãi suất là 40.000.000 đồng, ông T là người trực tiếp nhận tiền từ ông H và giao lại số tiền này cho bà Y. Ông T có ghi vào giấy mượn tiền là đã nhận từ ông H số tiền 400.000.000 đồng vào giấy mượn tiền ngày 01/4/2013. Sau đó, ông không nhận được số tiền nào từ ông H để thanh toán số tiền vay nói trên cho bà Y.

Trong toàn bộ vụ việc ông Lê Tiến H vay số tiền 2.500.000.000 đồng thì ông T chỉ là người giới thiệu ông H với bà Y để vay tiền, là người thực hiện việc chuyển khoản tiền của bà Y (do ông đứng tên tài khoản) cho ông Lê Tiến H và là người nhận tiền trả từ ông H để đưa cho bà Y. Ông không phải là người cho ông Lê Tiến H vay tiền, bà Y mới là người cho ông H vay số tiền 2.500.000.000 đồng và ông cũng không có quan hệ mua bán hàng hóa gì với ông H hay Công ty trách nhiệm hữu hạn C của ông H.

Nay bà Đặng Thị Y khởi kiện yêu cầu buộc ông Lê Tiến H phải thanh toán

cho bà Đặng Thị Y số tiền gốc còn nợ là 2.100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 01/4/2013 đến ngày 06/12/2022 là 1.815.450.000 đồng. Trong quá trình vay ông H trả được 40.000.000 đồng tiền lãi nên số tiền lãi được tính là 1.815.450.000 đồng – 40.000.000 đồng = 1.775.450.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 2.100.000.000 đồng + 1.775.450.000 đồng = 3.875.450.000 đồng.

* Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày: Bà không vay mượn tiền của ông Nguyễn Anh T hay bà Đặng Thị Y nên bà không có trách nhiệm về khoản tiền mà ông T, bà Đặng Thị Y khởi kiện. Bà yêu cầu bà Y trả lại cho bà hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cùng mang tên Phạm Thị N và Lê Tiến H.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ C do ông Trần Đình T1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ C không vay mượn tiền của bà Đặng Thị Y. Ông Nguyễn Anh T là chuyên viên Ngân hàng Sacombank cũng không chuyển khoản tiền nào vào tài khoản của Công ty trách nhiệm hữu hạn C để cho vay. Ông T có chuyển vào tài khoản Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ C số tiền 2.500.000.000 đồng, chuyển làm 02 lần vào ngày 01/4/2013 và ngày 02/4/2013 để mua hàng, không phải là khoản vay.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H1: Vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 184, 203, 220, 227, 228, 233, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 471 và Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Y về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Lê Tiến H.

Buộc ông Lê Tiến H phải trả cho bà Đặng Thị Y số gốc và lãi: 2.100.000.000đồng + 1.775.450.000đồng = 3.875.450.000đồng (Ba tỉ tám trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Sau khi ông Lê Tiến H thanh toán cho bà Đặng Thị Y số tiền 3.875.450.000đồng (Ba tỉ tám trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), bà Đặng Thị Y có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày

13/8/2002 cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 29/10/2003 cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 15/12/2022, ông H có đơn kháng cáo đề nghị xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hủy án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày 01/4/2013-30/4/2013 là không chính xác vì trong giấy nợ thỏa thuận cho vay từ 01/4/2013-30/4/2013, thời hạn 30 ngày không ghi lãi suất, lời trình bày thỏa thuận lãi suất 4%/tháng của nguyên đơn không được bị đơn chấp nhận nên không có căn cứ tính lãi từ 01/4/2013-30/4/2013. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về phần tính lãi suất từ 01/4/2013-30/4/2013, các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H làm trong hạn luật định và có đơn xin miễn đóng án phí dân sự do trên 60 tuổi đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà Đặng Thị Y và ông Nguyễn Anh T trình bày bà Y không quen biết ông Lê Tiến H, do ông Nguyễn Anh T giới thiệu nên bà Y cho ông H vay 2.500.000.000 đồng (Hai tỉ năm trăm triệu đồng), có làm giấy mượn tiền ngày 01/4/2013 ông H ký tên và ông T ký làm chứng, thời hạn vay là 30 ngày từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/4/2013, lãi suất thỏa thuận miệng là 04%/tháng. Để làm tin, ông H thế chấp cho bà Y 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Phạm Thị N (vợ ông H) và ông H. Do bà Y không có sẵn tiền trong tài khoản nên đã nhờ ông T chuyển khoản 2.500.000.000 đồng từ tài khoản của ông T vào tài khoản của ông H do ông H đưa (tài khoản công ty C của ông H) trong 02 ngày 01/4/2013 và ngày

02/4/2013. Khi chuyển khoản ông T phải ghi lý do chuyển nên ông T ghi là “mua hàng”. Sau đó ông H có trả cho bà Y 400.000.000đ tiền gốc và 40.000.000đ tiền lãi thì không trả nữa, dù bà Y đòi nhiều lần, nên bà Y khởi kiện yêu cầu ông H trả cho bà Y 2.100.000.000 đồng tiền nợ gốc (đã trừ 400.000.000đ trả nợ gốc) và lãi suất phát sinh từ ngày 01/4/2013 đến ngày 06/12/2022 là 1.815.450.000đồng – 40.000.000đồng (tiền lãi đã trả) = 1.775.450.000đồng.

Ông H không đồng ý với lời trình bày của bà Y và ông T. Ông không thừa nhận việc vay tiền của bà Y và cho rằng giấy mượn tiền ngày 01/4/2013 là do ông T đưa ông ký không có nội dung, sau đó mới ghi nội dung vào chứ ông không biết và không thỏa thuận vay mượn gì với bà Y nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh. Ông H thừa nhận ông T có chuyển 2.100.000.000 đồng vào tài khoản công ty C đứng tên ông H nhưng đó là tiền mua hàng (được ghi rõ trong giấy chuyển tiền) và sau đó ông H đã chuyển hết cho công ty H1 để mua than chứ ông H không vay tiền của ông T và bà Y. Lời khai này của ông H không được bà Y và ông T thừa nhận, ông H không cung cấp chứng gì chứng minh cho việc làm ăn mua bán hàng hóa giữa ông T và ông H, công ty C, công ty H1 nên không có căn cứ chấp nhận.

Trong giấy vay tiền có ghi ông H thế chấp cho bà Y 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp. Ông H giải thích hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này được thế chấp cho ông T ở khoản vay khác đã trả xong nhưng ông T chưa trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, tuy nhiên ông H không cung cấp được đó là khoản vay nào cụ thể, không có giấy vay tiền hay chứng cứ gì khác chứng minh, ông T và bà Y không thừa nhận lời khai này của ông H nên không có căn cứ chấp nhận. Ông H thừa nhận có trả cho ông T 400.000.000đ và 40.000.000đ vào tháng 8/2013 nhưng trình bày đó là tiền của công ty H1 trả cho ông T tiền bồi dưỡng (BL567), ông T trình bày ông không biết và không liên quan gì đến công ty H1. Ông T và bà Y cho rằng 400.000.000 đồng là tiền nợ gốc và 40.000.000 đồng là tiền lãi mà ông H trả cho bà Y do bà Y đòi vì đã quá thời hạn trả nợ.

Từ các nhận định trên có căn cứ xác định ông H có vay của bà Y 2.500.000.000 đồng và có thế chấp cho bà Y 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002, số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho ông Lê Tiến H bà Phạm Thị N, đã thanh toán được 400.000.000đ tiền gốc và 40.000.000 đồng tiền lãi là đúng. Vì vậy, buộc ông H phải thanh toán cho bà Y 2.100.000.000 đồng tiền nợ gốc còn thiếu của bà Y.

Tại đơn khởi kiện, bà Y chỉ yêu cầu ông H trả 2.100.000.000 đồng tiền nợ gốc và 360.625.000đ tiền lãi. Đến ngày 05/12/2022, bà Y yêu cầu ông H thanh toán tiền lãi cho đến khi trả hết nợ, bà Y có đơn không yêu cầu bà Phạm Thị N trả nợ nên chỉ buộc ông H trả nợ cho bà Y. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu tính lãi từ 01/4/2013-30/4/2013 là không chính xác vì trong giấy nợ thỏa

thuận cho vay từ 01/4/2013-30/4/2013, thời hạn 30 ngày không ghi lãi suất, lời trình bày thỏa thuận lãi suất 4% /tháng của nguyên đơn không được bị đơn chấp nhận nên không có căn cứ tính lãi từ 01/4/2013-30/4/2013.

Trong giấy vay tiền có ghi thể chấp làm tin hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H. Ông H và bà Nguyệt đều yêu cầu bà Y trả lại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, bà Y thừa nhận đang giữ hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và trình bày khi nào ông H trả hết tiền nợ cho bà Y thì bà Y trả hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật nên buộc bà Y phải trả lại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông H bà Nguyệt.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm về lãi suất, án phí và tuyên trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà Nguyệt như sau:

Buộc ông Lê Tiến H phải thanh toán cho bà Đặng Thị Y 2.100.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Do khi vay nợ các bên không thỏa thuận lãi, nay khởi kiện yêu cầu tính lãi nên áp dụng lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định tính cụ thể như sau:

Số tiền lãi ông H phải thanh toán cho bà Y từ 01/5/2013-6/12/2022 là 09 năm 08 tháng 05 ngày x 9%/năm = 1.829.625.000đ - 40.000.000đ (tiền lãi ông H đã trả) = 1.789.625.000đ. Tuy nhiên tại lời trình bày yêu cầu của mình bà Y chỉ yêu cầu tiền lãi là 1.775.450.000 đồng là có lợi cho bị đơn và tại cấp phúc thẩm bà Y cũng không có ý kiến đề nghị tính lại số tiền lãi nên cấp phúc thẩm giữ nguyên số tiền lãi 1.775.450.000 đồng.

Tổng cộng ông H phải thanh toán cho bà Y 2.100.000.000đ tiền gốc + 1.775.450.000đ tiền lãi (tính đến ngày 6/12/2022) = 3.875.450.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu tiền lãi của bà Y từ 01/4/2013-30/4/2013 (30 ngày): 2.100.000.000đ x 0,75%/tháng = 15.750.000đ.

Buộc bà Y phải trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H.

Vì không chấp nhận yêu cầu tiền lãi của bà Y từ 01/4/2013-30/4/2013 nên bà Y phải chịu án phí tương ứng với số tiền 15.750.000đ x 5% = 787.500đ.

Ông H sinh năm 1947 và có đơn xin miễn giảm án phí, căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội miễn án phí DSST cho ông Lê Tiến H. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí DSPT.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Tiến H;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2022/DS-ST ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 184, 203, 220, 227, 228, 233, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 471 và Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Y về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Lê Tiến H.

Buộc ông Lê Tiến H phải trả cho bà Đặng Thị Y số gốc và lãi: 2.100.000.000đ tiền gốc + 1.775.450.000đ tiền lãi (tính đến ngày 6/12/2022) = 3.875.450.000đ (Ba tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bà Y phải trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 270XXX cấp ngày 13/8/2002 và số X 314XXX cấp ngày 29/10/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho bà Phạm Thị N và ông Lê Tiến H.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Ông H được miễn án phí DSST. Ông H không phải chịu án phí DSPT.

Bà Y phải chịu án phí DSST 787.500đ (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng 40.606.000 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 05945 ngày 25/11/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, trả cho bà Y số tiền còn lại.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được

thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TP Biên Hòa;
- VKSND T. Đồng Nai;
- THADS TP Biên Hòa;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Thanh Bình